# VĂN BẢN HỢP NHẤT - VĂN PHÒNG QUỐC HỘI

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## LUẬT
## TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP

Luật Tương trợ tư pháp số 08/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2008, được sửa đổi bổ sung bởi:

Luật số 81/2025/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;*

*Quốc hội ban hành Luật Tương trợ tư pháp*[1].

### Chương I
### NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Luật này quy định nguyên tắc, thẩm quyền, trình tự, thủ tục thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự, hình sự, dẫn độ và chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù giữa Việt Nam với nước ngoài; trách nhiệm của các cơ quan nhà nước Việt Nam trong tương trợ tư pháp.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Luật này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam, cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến hoạt động tương trợ tư pháp với Việt Nam.

---

[1] Luật số 81/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;*

*Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân số 34/2024/QH15.*".

**Điều 3. Áp dụng pháp luật**

1. Tương trợ tư pháp được thực hiện theo quy định của Luật này; trường hợp Luật này không quy định thì áp dụng quy định của pháp luật tố tụng dân sự, pháp luật tố tụng hình sự và các quy định khác của pháp luật Việt Nam có liên quan.

2. Việc áp dụng pháp luật nước ngoài chỉ được thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

**Điều 4. Nguyên tắc tương trợ tư pháp**

1. Tương trợ tư pháp được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và các bên cùng có lợi, phù hợp với Hiến pháp, pháp luật của Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. Trường hợp giữa Việt Nam và nước ngoài chưa có điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp thì hoạt động tương trợ tư pháp được thực hiện trên nguyên tắc có đi có lại nhưng không trái pháp luật Việt Nam, phù hợp với pháp luật và tập quán quốc tế.

**Điều 5. Ngôn ngữ trong tương trợ tư pháp**

1. Trường hợp giữa Việt Nam và nước ngoài đã có điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp thì ngôn ngữ trong tương trợ tư pháp là ngôn ngữ được quy định trong điều ước quốc tế đó.

2. Trường hợp giữa Việt Nam và nước ngoài chưa có điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp thì hồ sơ phải kèm theo bản dịch ra ngôn ngữ của nước được yêu cầu tương trợ tư pháp hoặc dịch ra một ngôn ngữ khác mà nước được yêu cầu chấp nhận.

3. Cơ quan lập hồ sơ yêu cầu nước ngoài tương trợ tư pháp phải dịch hồ sơ ra ngôn ngữ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

**Điều 6. Ủy thác tư pháp và hình thức thực hiện tương trợ tư pháp**

1. Ủy thác tư pháp là yêu cầu bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài về việc thực hiện một hoặc một số hoạt động tương trợ tư pháp theo quy định của pháp luật nước có liên quan hoặc điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. Tương trợ tư pháp được thực hiện trên cơ sở yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài thông qua ủy thác tư pháp.

**Điều 7. Hợp pháp hóa lãnh sự và việc công nhận giấy tờ, tài liệu ủy thác tư pháp**

1. Hợp pháp hóa lãnh sự là việc Bộ Ngoại giao, cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Việt Nam hoặc cơ quan khác ở nước ngoài được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự chứng nhận chữ ký, con dấu trên giấy tờ, tài liệu do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài lập, cấp hoặc xác nhận để sử dụng ở Việt Nam.

2. Giấy tờ, tài liệu ủy thác tư pháp do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài lập, cấp hoặc xác nhận theo quy định của pháp luật nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam công nhận, nếu giấy tờ, tài liệu đó đã được hợp pháp hóa lãnh sự.

**Điều 8. Triệu tập và bảo vệ người làm chứng, người giám định**

1. Trong quá trình tiến hành tố tụng, cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền có thể triệu tập người làm chứng, người giám định theo quy định của Luật này và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. Trong giấy triệu tập phải ghi rõ điều kiện làm chứng, giám định và cam kết về việc bảo đảm an toàn tính mạng, sức khỏe, điều kiện ăn ở, đi lại cho người làm chứng, người giám định.

3. Người làm chứng, người giám định được tạo điều kiện thuận lợi trong nhập cảnh, xuất cảnh theo quy định của pháp luật Việt Nam.

4. Người làm chứng, người giám định được triệu tập đến Việt Nam không bị bắt, bị tạm giam, tạm giữ hoặc bị điều tra, truy tố, xét xử vì những hành vi sau đây trước khi đến Việt Nam:

a) Cung cấp lời khai làm chứng, bản kết luận chuyên môn đối với vụ án mà người đó được triệu tập;

b) Phạm tội ở Việt Nam;

c) Có quan hệ với đối tượng đang bị điều tra, truy tố, xét xử về hình sự tại Việt Nam;

d) Có liên quan đến vụ việc dân sự hoặc hành chính khác tại Việt Nam.

5. Quyền không bị bắt, bị tạm giam, tạm giữ hoặc bị điều tra, truy tố, xét xử của người làm chứng, người giám định quy định tại khoản 4 Điều này chấm dứt nếu người đó không rời Việt Nam sau thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam về việc không cần thiết sự có mặt của họ tại Việt Nam. Thời hạn này không tính vào thời gian mà người làm chứng, người giám định không thể rời Việt Nam vì lý do bất khả kháng.

**Điều 9. Việc giao nhận tài liệu, đồ vật và tiền**

Việc giao nhận tài liệu, đồ vật và tiền liên quan đến hoạt động tương trợ tư pháp được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

## Chương II
## TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP VỀ DÂN SỰ

**Điều 10. Phạm vi tương trợ tư pháp về dân sự**

Phạm vi tương trợ tư pháp về dân sự giữa Việt Nam và nước ngoài bao gồm:

1. Tống đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu liên quan đến tương trợ tư pháp về dân sự;

2. Triệu tập người làm chứng, người giám định;

3. Thu thập, cung cấp chứng cứ;

4. Các yêu cầu tương trợ tư pháp khác về dân sự.

**Điều 11. Hồ sơ ủy thác tư pháp về dân sự**

1. Hồ sơ ủy thác tư pháp về dân sự phải có các văn bản sau đây:

a) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền yêu cầu tương trợ tư pháp về dân sự;

b) Văn bản ủy thác tư pháp về dân sự quy định tại Điều 12 của Luật này;

c) Giấy tờ khác theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của nước được ủy thác.

2. Hồ sơ ủy thác tư pháp về dân sự được lập thành ba bộ theo quy định của Luật này và phù hợp với pháp luật của nước được ủy thác. Ngôn ngữ được sử dụng để lập hồ sơ theo quy định tại Điều 5 của Luật này.

**Điều 12. Văn bản ủy thác tư pháp về dân sự**

Văn bản ủy thác tư pháp về dân sự phải có các nội dung sau đây:

1. Ngày, tháng, năm và địa điểm lập văn bản;

2. Tên, địa chỉ cơ quan ủy thác tư pháp;

3. Tên, địa chỉ cơ quan được ủy thác tư pháp;

4. Họ, tên, địa chỉ nơi thường trú hoặc nơi làm việc của cá nhân; tên đầy đủ, địa chỉ hoặc văn phòng chính của cơ quan, tổ chức có liên quan trực tiếp đến ủy thác tư pháp;

5. Nội dung công việc được ủy thác tư pháp về dân sự phải nêu rõ mục đích ủy thác, công việc và các tình tiết liên quan, trích dẫn điều luật có thể áp dụng, các biện pháp để thực hiện ủy thác và thời hạn thực hiện ủy thác.

**Điều 13. Yêu cầu nước ngoài tương trợ tư pháp về dân sự**

1. Cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam trong quá trình giải quyết các vụ việc dân sự có thể yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài thực hiện tương trợ tư pháp trong các trường hợp sau đây:

a) Tống đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu cho người đang ở nước được yêu cầu;

b) Triệu tập người làm chứng, người giám định đang ở nước được yêu cầu;

c) Thu thập, cung cấp chứng cứ ở nước được yêu cầu để giải quyết vụ việc dân sự tại Việt Nam;

d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Yêu cầu nước ngoài tương trợ tư pháp về dân sự phải được lập thành văn bản dưới hình thức ủy thác tư pháp về dân sự theo quy định của Luật này.

**Điều 14. Thủ tục yêu cầu nước ngoài tương trợ tư pháp về dân sự**

1. Cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài tương trợ tư pháp về dân sự phải lập hồ sơ ủy thác theo quy định tại Điều 11 của Luật này và gửi cho Bộ Tư pháp.

2. Trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ ủy thác tư pháp về dân sự, Bộ Tư pháp vào sổ ủy thác tư pháp, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và chuyển cho cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước ngoài là thành viên hoặc thông qua kênh ngoại giao. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì Bộ Tư pháp trả lại cho cơ quan đã lập hồ sơ và nêu rõ lý do.

3. Trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài thông báo kết quả thực hiện ủy thác tư pháp, Bộ Tư pháp chuyển văn bản đó cho cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam đã gửi hồ sơ ủy thác tư pháp về dân sự.

**Điều 15. Thủ tục tiếp nhận và xử lý ủy thác tư pháp về dân sự của nước ngoài**

1. Trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ ủy thác tư pháp của cơ quan có thẩm quyền của nước yêu cầu, Bộ Tư pháp vào sổ ủy thác tư pháp, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và chuyển cho cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam thực hiện. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì Bộ Tư pháp trả lại cho cơ quan có thẩm quyền của nước yêu cầu và nêu rõ lý do.

2. Trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam thông báo kết quả thực hiện ủy thác tư pháp, Bộ Tư pháp chuyển văn bản đó cho cơ quan có thẩm quyền của nước yêu cầu theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước yêu cầu là thành viên hoặc thông qua kênh ngoại giao.

3. Trường hợp ủy thác tư pháp không thực hiện được hoặc quá thời hạn mà nước ngoài yêu cầu hoặc cần bổ sung thông tin, tài liệu liên quan, cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam thực hiện ủy thác tư pháp phải thông báo bằng văn bản cho Bộ Tư pháp và nêu rõ lý do để Bộ Tư pháp thông báo cho cơ quan có thẩm quyền của nước yêu cầu.

**Điều 16. Chi phí thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự**

1. Chi phí thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự giữa Việt Nam và nước ngoài do nước yêu cầu chi trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

2. Cá nhân, tổ chức Việt Nam yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam giải quyết vụ việc dân sự làm phát sinh yêu cầu ủy thác tư pháp ra nước ngoài thì phải trả chi phí theo quy định của Việt Nam và của nước được yêu cầu. Trong thời hạn mười ngày làm việc, trước ngày quyết định lập hồ sơ ủy thác tư pháp, cơ quan lập hồ sơ phải thông báo cho cá nhân, tổ chức về chi phí thực hiện ủy thác tư pháp. Hồ sơ ủy thác tư pháp chỉ được lập và gửi ra nước ngoài sau khi cá nhân, tổ chức đã nộp chi phí thực hiện ủy thác tư pháp theo quy định.

Công dân Việt Nam thuộc trường hợp được trợ giúp pháp lý thì có thể được xem xét hỗ trợ chi phí thực hiện ủy thác tư pháp theo quy định của Chính phủ.

## ChươngIII
## TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP VỀ HÌNH SỰ

**Điều 17. Phạm vi tương trợ tư pháp về hình sự**

Phạm vi tương trợ tư pháp về hình sự giữa Việt Nam và nước ngoài bao gồm:

1. Tống đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu liên quan đến tương trợ tư pháp về hình sự;

2. Triệu tập người làm chứng, người giám định;

3. Thu thập, cung cấp chứng cứ;

4. Truy cứu trách nhiệm hình sự;

5. Trao đổi thông tin;

6. Các yêu cầu tương trợ tư pháp khác về hình sự.

**Điều 18. Hồ sơ ủy thác tư pháp về hình sự**

1. Hồ sơ ủy thác tư pháp về hình sự phải có các văn bản sau đây:

a) Văn bản của cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền yêu cầu tương trợ tư pháp về hình sự;

b) Văn bản ủy thác tư pháp về hình sự quy định tại Điều 19 của Luật này.

2. Hồ sơ ủy thác tư pháp về hình sự được lập thành ba bộ theo quy định của Luật này và phù hợp với pháp luật của nước được yêu cầu. Ngôn ngữ được sử dụng để lập hồ sơ theo quy định tại Điều 5 của Luật này.

**Điều 19. Văn bản ủy thác tư pháp về hình sự**

1. Văn bản ủy thác tư pháp về hình sự phải có các nội dung sau đây:

a) Ngày, tháng, năm và địa điểm lập văn bản;

b) Tên, địa chỉ cơ quan ủy thác tư pháp;

c) Tên, địa chỉ hoặc văn phòng chính của cơ quan được ủy thác tư pháp;

d) Họ, tên, địa chỉ nơi thường trú hoặc nơi làm việc của cá nhân; tên đầy đủ, địa chỉ hoặc văn phòng chính của cơ quan, tổ chức có liên quan trực tiếp đến ủy thác tư pháp về hình sự;

đ) Nội dung công việc được ủy thác tư pháp về hình sự phải nêu rõ mục đích ủy thác; tóm tắt nội dung vụ án, các tình tiết liên quan, trích dẫn điều luật và hình phạt có thể được áp dụng; tiến độ điều tra, truy tố, xét xử; thời hạn thực hiện ủy thác.

2. Ngoài những nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, tùy từng trường hợp cụ thể, theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam hoặc của nước ngoài, văn bản ủy thác tư pháp về hình sự có thể có các nội dung sau đây:

a) Đặc điểm nhận dạng, quốc tịch và nơi ở của đối tượng trong vụ án hình sự hoặc những người có thông tin liên quan đến vụ án đó;

b) Vấn đề cần thẩm vấn, câu hỏi đặt ra, tài liệu, hồ sơ hoặc vật chứng được đưa ra và nếu có thể thì mô tả đặc điểm, hình dạng người được yêu cầu xuất trình tài liệu, hồ sơ, vật chứng đối với ủy thác thu thập chứng cứ;

c) Nội dung công việc, câu hỏi, yêu cầu đối với người làm chứng, người giám định được triệu tập;

d) Mô tả về tài sản và nơi có tài sản cần tìm; căn cứ để xác định tài sản do phạm tội mà có đang có tại nước yêu cầu và có thể thuộc quyền tài phán của nước yêu cầu; việc thực hiện bản án, quyết định của Tòa án đối với ủy thác về khám xét, thu giữ hoặc truy tìm, tịch thu tài sản do phạm tội mà có;

đ) Biện pháp cần áp dụng đối vớiủy thác tư pháp về hình sự có thể dẫn đến việc phát hiện hoặc thu hồi tài sản do phạm tội mà có;

e) Yêu cầu hoặc thủ tục của nước yêu cầu để bảo đảm thực hiện có hiệu quả ủy thác tư pháp, cách thức hoặc hình thức cung cấp thông tin, chứng cứ, tài liệu, đồ vật;

g) Yêu cầu về bảo mật ủy thác tư pháp;

h) Mục đích, dự định thời gian và lịch trình chuyến đi trong trường hợp người có thẩm quyền của nước yêu cầu cần phải đến lãnh thổ của nước được yêu cầu vì mục đích liên quan đến ủy thác tư pháp;

i) Bản án, quyết định hình sự của Tòa án và tài liệu, chứng cứ hoặc thông tin khác cần thiết cho việc thực hiện ủy thác tư pháp.

3. Trường hợp thông tin nêu trong văn bản ủy thác tư pháp về hình sự quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này không đủ để thực hiện ủy thác thì cơ quan có thẩm quyền của nước được yêu cầu còn có thể đề nghị bằng văn bản với nước yêu cầu cung cấp thông tin bổ sung và ấn định thời hạn cụ thể trả lời kết quả bổ sung.

**Điều 20. Yêu cầu nước ngoài tương trợ tư pháp về hình sự**

1. Cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền của Việt Nam trong quá trình giải quyết vụ án hình sự có thể yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài thực hiện tương trợ tư pháp trong các trường hợp sau đây:

a) Tống đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu cho người đang cư trú ở nước được yêu cầu;

b) Triệu tập người làm chứng, người giám định đang ở nước được yêu cầu;

c) Thu thập, cung cấp chứng cứ ở nước được yêu cầu để giải quyết vụ án hình sự tại Việt Nam;

d) Truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người đang ở nước mà người đó mang quốc tịch;

đ) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Yêu cầu nước ngoài tương trợ tư pháp về hình sự phải được lập thành văn bản dưới hình thức ủy thác tư pháp về hình sự theo quy định của Luật này.

**Điều 21. Từ chối hoặc hoãn thực hiện ủy thác tư pháp về hình sự của nước ngoài**

1. Ủy thác tư pháp về hình sự của nước ngoài bị từ chối thực hiện nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Không phù hợp với điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, các quy định của pháp luật Việt Nam;

b) Gây phương hại đến chủ quyền, an ninh quốc gia;

c) Liên quan đến việc truy cứu trách nhiệm hình sự một người về hành vi phạm tội mà người đó đã bị kết án, được tuyên không có tội hoặc được đại xá, đặc xá tại Việt Nam;

d) Liên quan đến hành vi phạm tội đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật Hình sự Việt Nam;

đ) Liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật nhưng không cấu thành tội phạm theo quy định của Bộ luật Hình sự Việt Nam.

2. Ủy thác tư pháp về hình sự có thể bị hoãn thực hiện tại Việt Nam nếu việc thực hiện ủy thác tư pháp cản trở quá trình điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án tại Việt Nam.

3. Khi quyết định từ chối hoặc hoãn thực hiện ủy thác tư pháp về hình sự theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, Viện kiểm sát nhân dân tối cao thông báo cho nước yêu cầu biết lý do và các biện pháp cần áp dụng.

**Điều 22. Thủ tục ủy thác tư pháp về hình sự cho nước ngoài**

1. Cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền của Việt Nam yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài tương trợ tư pháp về hình sự phải lập hồ sơ ủy thác tư pháp theo quy định tại Điều 18 của Luật này và gửi cho Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

2. Trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ ủy thác tư pháp về hình sự, Viện kiểm sát nhân dân tối cao vào sổ ủy thác tư pháp, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và chuyển cho cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước ngoài là thành viên hoặc thông qua kênh ngoại giao. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì Viện kiểm sát nhân dân tối cao trả lại cho cơ quan đã lập hồ sơ và nêu rõ lý do.

3. Trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài thông báo kết quả thực hiện ủy thác tư pháp

về hình sự, Viện kiểm sát nhân dân tối cao chuyển văn bản đó cho cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam đã gửi hồ sơ ủy thác tư pháp về hình sự.

**Điều 23. Thủ tục tiếp nhận và xử lý ủy thác tư pháp về hình sự của nước ngoài**

1. Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ ủy thác tư pháp về hình sự của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, Viện kiểm sát nhân dân tối cao phải vào sổ ủy thác tư pháp, kiểm tra tính hợp lệ và chuyển hồ sơ cho cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền của Việt Nam thực hiện. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì Viện kiểm sát nhân dân tối cao trả lại cho cơ quan có thẩm quyền của nước yêu cầu và nêu rõ lý do.

2. Trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền của Việt Nam thông báo kết quả thực hiện ủy thác tư pháp, Viện kiểm sát nhân dân tối cao chuyển văn bản đó cho cơ quan có thẩm quyền của nước yêu cầu theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước yêu cầu là thành viên hoặc thông qua kênh ngoại giao.

3. Trường hợp ủy thác tư pháp về hình sự không thực hiện được hoặc quá thời hạn mà nước ngoài yêu cầu hoặc cần bổ sung thông tin, tài liệu liên quan, cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền của Việt Nam phải thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát nhân dân tối cao và nêu rõ lý do để Viện kiểm sát nhân dân tối cao thông báo cho cơ quan có thẩm quyền của nước yêu cầu.

**Điều 24. Tống đạt giấy triệu tập người làm chứng, người giám định**

1. Nước yêu cầu muốn triệu tập người làm chứng, người giám định đang cư trú tại Việt Nam thì phải gửi giấy triệu tập cho Viện kiểm sát nhân dân tối cao chậm nhất là chín mươi ngày, trước ngày dự định người đó phải có mặt tại nước yêu cầu. Thủ tục tiếp nhận giấy triệu tập người làm chứng, người giám định được thực hiện theo quy định tại Điều 23 của Luật này.

2. Cơ quan thực hiện việc tống đạt giấy triệu tập phải gửi ngay cho Viện kiểm sát nhân dân tối cao văn bản xác nhận đã tống đạt để Viện kiểm sát nhân dân tối cao chuyển cho nước yêu cầu; trường hợp không tống đạt được thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

**Điều 25. Dẫn giải người đang chấp hành hình phạt tù để cung cấp chứng cứ**

1. Người đang chấp hành hình phạt tù tại Việt Nam có thể được dẫn giải cho cơ quan có thẩm quyền của nước yêu cầu để cung cấp chứng cứ trong vụ án hình sự tại nước yêu cầu.

2. Cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam chỉ dẫn giải người đang chấp hành hình phạt tù theo quy định tại khoản 1 Điều này với các điều kiện sau đây:

a) Người đó đồng ý với việc dẫn giải và cung cấp chứng cứ tại nước yêu cầu;

b) Cơ quan có thẩm quyền của nước yêu cầu phải cam kết bằng văn bản về việc bảo đảm an toàn tính mạng, sức khỏe, điều kiện ăn ở, đi lại, thời hạn, phương thức tiếp nhận, trao trả và các điều kiện cụ thể khác liên quan đến việc dẫn giải do cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền của Việt Nam đề nghị. Văn bản cam kết được lập theo quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế liên quan đến việc dẫn giải người đang chấp hành hình phạt tù để cung cấp chứng cứ. Việc trao trả lại người bị dẫn giải cho cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền của Việt Nam phải được thực hiện theo đúng thời hạn đã cam kết.

3. Thời gian mà người đang chấp hành hình phạt tù bị dẫn giải, lưu lại ở nước yêu cầu được tính vào thời hạn chấp hành hình phạt tù của người đó.

**Điều 26. Cung cấp thông tin**

Theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam hoặc của nước ngoài, Viện kiểm sát nhân dân tối cao yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài hoặc cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền của Việt Nam cung cấp các thông tin liên quan đến yêu cầu tương trợ tư pháp về hình sự hoặc bản sao bản án, quyết định hình sự của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật đối với công dân của nước yêu cầu.

**Điều 27. Việc sử dụng thông tin, chứng cứ trong tương trợ tư pháp về hình sự**

1. Thông tin, chứng cứ do cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền của Việt Nam cung cấp chỉ được sử dụng phù hợp với mục đích đã nêu trong ủy thác tư pháp về hình sự, không được tiết lộ hoặc chuyển giao, trừ trường hợp có sự đồng ý trước bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.

2. Cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền của Việt Nam phải áp dụng biện pháp thích hợp để giữ bí mật về ủy thác tư pháp về hình sự, nội dung ủy thác, tài liệu kèm theo, những hành vi tố tụng hình sự sẽ được tiến hành theo ủy thác tư pháp. Trong trường hợp không thể thực hiện được ủy thác tư pháp về hình sự của nước ngoài theo pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước thì Viện kiểm sát nhân dân tối cao phải thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do và thỏa thuận với cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài về các biện pháp thay thế, nếu có.

3. Khi ủy thác tư pháp về hình sự cho nước ngoài, Viện kiểm sát nhân dân tối cao phải yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài áp dụng các biện pháp để:

a) Giữ bí mật thông tin, chứng cứ mà Việt Nam đã cung cấp và sử dụng thông tin, chứng cứ trong phạm vi cần thiết cho mục đích nêu trong yêu cầu tương trợ tư pháp về hình sự;

b) Bảo đảm thông tin, chứng cứ không bị sai lệch, thay đổi, tiết lộ trái phép hoặc các hành vi lạm dụng khác.

**Điều 28. Yêu cầu truy cứu trách nhiệm hình sự; giao hồ sơ, vật chứng của vụ án cho nước ngoài**

1. Đối với vụ án có người nước ngoài phạm tội trên lãnh thổ Việt Nam mà người đó đã trốn ra nước ngoài và Việt Nam đã yêu cầu dẫn độ nhưng cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài từ chối việc dẫn độ thì cơ quan đang thụ lý vụ án chuyển hồ sơ vụ án đến Viện kiểm sát nhân dân tối cao để yêu cầu nước nơi người phạm tội đang có mặt tiếp tục truy cứu trách nhiệm hình sự. Khi quyết định chuyển giao hồ sơ vụ án, Viện kiểm sát nhân dân tối cao có thể chuyển giao cả vật chứng của vụ án.

2. Viện kiểm sát nhân dân tối cao quy định các điều kiện cụ thể về tiếp nhận, chuyển giao hồ sơ, vật chứng của vụ án.

**Điều 29. Xử lý yêu cầu của nước ngoài về truy cứu trách nhiệm hình sự công dân Việt Nam tại Việt Nam**

Viện kiểm sát nhân dân tối cao xem xét yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài về việc tiếp tục truy cứu trách nhiệm hình sự đối với công dân Việt Nam phạm tội ở nước ngoài đang có mặt tại Việt Nam theo trình tự sau đây:

1. Trường hợp vụ án trong giai đoạn điều tra và thuộc thẩm quyền của cơ quan tiến hành tố tụng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là cơ quan tiến hành tố tụng cấp tỉnh) thì chuyển cho Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh nơi công dân Việt Nam cư trú cuối cùng trước khi ra nước ngoài để yêu cầu cơ quan điều tra cùng cấp tiến hành điều tra; đối với vụ án thuộc thẩm quyền của cơ quan điều tra Bộ Công an thì chuyển cho cơ quan điều tra Bộ Công an để tiến hành điều tra;

2. Trường hợp vụ án trong giai đoạn truy tố và thuộc thẩm quyền của Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh thì chuyển cho Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh nơi công dân Việt Nam cư trú cuối cùng trước khi ra nước ngoài để tiến hành truy tố;

3. Việc điều tra, truy tố, xét xử đối với vụ án quy định tại Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam.

**Điều 30. Thực hiện ủy thác tư pháp của nước ngoài về điều tra đối với công dân nước ngoài tại Việt Nam**

Trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ ủy thác tư pháp về điều tra đối với công dân nước ngoài đã phạm tội ở nước đó hiện đang cư trú tại Việt Nam, Viện kiểm sát nhân dân tối cao chuyển hồ sơ cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền của Việt Nam để tiến hành điều tra. Kết quả điều tra được gửi đến Viện kiểm sát nhân dân tối cao để chuyển cho nước yêu cầu.

**Điều 31. Chi phí thực hiện tương trợ tư pháp về hình sự**

Chi phí thực hiện tương trợ tư pháp về hình sự giữa Việt Nam với nước ngoài do nước yêu cầu chi trả, trừ trường hợp có thoả thuận khác. Trong trường hợp Việt Nam chịu chi phí cho việc thực hiện ủy thác tư pháp về hình sự thì chi phí đó do ngân sách nhà nước bảo đảm.

## Chương IV
## DẪN ĐỘ

**Điều 32. Dẫn độ để truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc thi hành án**

1. Dẫn độ là việc một nước chuyển giao cho nước khác người có hành vi phạm tội hoặc người bị kết án hình sự đang có mặt trên lãnh thổ nước mình để nước được chuyển giao truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc thi hành án đối với người đó.

2. Cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền của Việt Nam có thể:

a) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài dẫn độ cho Việt Nam người có hành vi phạm tội hoặc bị kết án hình sự mà bản án đã có hiệu lực pháp luật để truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc thi hành án;

b) Thực hiện việc dẫn độ người nước ngoài đang ở trên lãnh thổ Việt Nam có hành vi phạm tội hoặc bị kết án hình sự mà bản án đã có hiệu lực pháp luật cho nước yêu cầu để truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc thi hành án.

**Điều 33. Trường hợp bị dẫn độ**

1. Người có thể bị dẫn độ theo quy định của Luật này là người có hành vi phạm tội mà Bộ luật Hình sự Việt Nam và pháp luật hình sự của nước yêu cầu quy định hình phạt tù có thời hạn từ một năm trở lên, tù chung thân hoặc tử hình hoặc đã bị Tòa án của nước yêu cầu xử phạt tù mà thời hạn chấp hành hình phạt tù còn lại ít nhất sáu tháng.

2. Hành vi phạm tội của người quy định tại khoản 1 Điều này không nhất thiết phải thuộc cùng một nhóm tội hoặc cùng một tội danh, các yếu tố cấu thành tội phạm không nhất thiết phải giống nhau theo quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật của nước yêu cầu.

3. Trường hợp hành vi phạm tội của người quy định tại khoản 1 Điều này xảy ra ngoài lãnh thổ của nước yêu cầu thì việc dẫn độ người phạm tội có thể được thực hiện nếu theo quy định của Bộ luật Hình sự Việt Nam hành vi đó là hành vi phạm tội.

**Điều 34. Không truy cứu trách nhiệm hình sự, dẫn độ cho nước thứ ba**

Người bị dẫn độ về Việt Nam không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc dẫn độ cho nước thứ ba về hành vi mà người đó đã thực hiện ở nước ngoài trước khi bị dẫn độ về Việt Nam nhưng không cấu thành tội phạm theo quy định của Bộ luật Hình sự Việt Nam và không được nêu trong yêu cầu dẫn độ của Việt Nam hoặc của nước thứ ba.

Trường hợp Việt Nam là nước được yêu cầu dẫn độ thì việc dẫn độ chỉ được thực hiện khi nước yêu cầu dẫn độ cam kết không truy cứu trách nhiệm hình sự người bị dẫn độ về hành vi phạm tội khác ngoài hành vi phạm tội đã được nêu trong yêu cầu dẫn độ, không dẫn độ người đó cho nước thứ ba, trừ trường hợp được sự đồng ý bằng văn bản của Việt Nam.

**Điều 35. Từ chối dẫn độ cho nước ngoài**

1. Cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền của Việt Nam từ chối dẫn độ nếu yêu cầu dẫn độ thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Người bị yêu cầu dẫn độ là công dân Việt Nam;

b) Theo quy định của pháp luật Việt Nam thì người bị yêu cầu dẫn độ không thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc chấp hành hình phạt do đã hết thời hiệu hoặc vì những lý do hợp pháp khác;

c) Người bị yêu cầu dẫn độ để truy cứu trách nhiệm hình sự đã bị Tòa án của Việt Nam kết tội bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật về hành vi phạm tội được nêu trong yêu cầu dẫn độ hoặc vụ án đã bị đình chỉ theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam;

d) Người bị yêu cầu dẫn độ là người đang cư trú ở Việt Nam vì lý do có khả năng bị truy bức ở nước yêu cầu dẫn độ do có sự phân biệt về chủng tộc, tôn giáo, giới tính, quốc tịch, dân tộc, thành phần xã hội hoặc quan điểm chính trị;

đ) Trường hợp yêu cầu dẫn độ có liên quan đến nhiều tội danh và mỗi tội danh đều có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật nước yêu cầu dẫn độ nhưng không đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật này.

2. Ngoài những trường hợp từ chối dẫn độ theo quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền của Việt Nam có thể từ chối dẫn độ nếu yêu cầu dẫn độ thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Hành vi mà người bị yêu cầu dẫn độ không phải là tội phạm theo quy định của Bộ luật hình sự Việt Nam;

b) Người bị yêu cầu dẫn độ đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự ở Việt Nam về hành vi phạm tội được nêu trong yêu cầu dẫn độ.

3. Cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền của Việt Nam từ chối dẫn độ theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này có trách nhiệm thông báo cho cơ quan có thẩm quyền tương ứng của nước yêu cầu dẫn độ.

**Điều 36. Hồ sơ yêu cầu dẫn độ**

1. Hồ sơ yêu cầu dẫn độ phải có các văn bản sau đây:

a) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền yêu cầu dẫn độ;

b) Các tài liệu kèm theo quy định tại Điều 37 của Luật này.

2. Hồ sơ yêu cầu dẫn độ được lập thành ba bộ theo quy định của Luật này và phù hợp với pháp luật của nước được yêu cầu. Ngôn ngữ được sử dụng để lập hồ sơ theo quy định tại Điều 5 của Luật này.

**Điều 37. Văn bản yêu cầu dẫn độ và tài liệu kèm theo**

1. Văn bản yêu cầu dẫn độ phải có các nội dung sau đây:

a) Ngày, tháng, năm và địa điểm lập văn bản;

b) Lý do yêu cầu dẫn độ;

c) Tên, địa chỉ của cơ quan có thẩm quyền yêu cầu dẫn độ;

d) Tên, địa chỉ của cơ quan được yêu cầu dẫn độ;

đ) Họ, tên, giới tính, ngày, tháng, năm sinh, quốc tịch, nơi cư trú và các thông tin cần thiết khác về người bị yêu cầu dẫn độ.

2. Kèm theo văn bản yêu cầu dẫn độ phải có tài liệu sau đây:

a) Tóm tắt nội dung của vụ án;

b) Các điều luật cần áp dụng để xác định các yếu tố cấu thành tội phạm và tội danh, quy định về hình phạt, thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc thời hiệu thi hành hình phạt đối với tội phạm đó;

c) Giấy tờ về quốc tịch và nơi cư trú của người bị yêu cầu dẫn độ, nếu có;

d) Các tài liệu khác mô tả đặc điểm nhận dạng và ảnh của người bị yêu cầu dẫn độ theo pháp luật và tập quán quốc tế.

3. Trường hợp yêu cầu dẫn độ để truy cứu trách nhiệm hình sự thì ngoài các tài liệu quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này còn phải kèm theo các tài liệu sau đây:

a) Bản sao lệnh bắt hoặc giam giữ của cơ quan có thẩm quyền của nước yêu cầu dẫn độ;

b) Văn bản xác nhận người bị yêu cầu dẫn độ là người được nêu trong lệnh bắt hoặc giam giữ.

4. Trường hợp yêu cầu dẫn độ để thi hành án thì ngoài các tài liệu quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này còn phải kèm theo các tài liệu sau đây:

a) Bản sao bản án, quyết định hình sự của Tòa án nước yêu cầu dẫn độ;

b) Văn bản xác nhận người bị yêu cầu dẫn độ là người đã bị kết án.

**Điều 38. Tiếp nhận yêu cầu dẫn độ**[2]

Trong thời hạn hai mươi ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu dẫn độ và tài liệu kèm theo, Bộ Công an vào sổ hồ sơ dẫn độ và kiểm tra hồ sơ theo quy định tại Điều 36 của Luật này. Bộ Công an có thể yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước yêu cầu dẫn độ cung cấp thông tin bổ sung hồ sơ. Sau sáu mươi ngày, kể từ ngày gửi văn bản yêu cầu bổ sung thông tin mà không nhận được thông tin bổ sung thì Bộ Công an gửi trả hồ sơ cho nước yêu cầu dẫn độ và nêu rõ lý do. Trường hợp hồ sơ hợp lệ thì Bộ Công an chuyển ngay cho Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền hai bộ hồ sơ để xem xét, quyết định.

**Điều 39. Xem xét yêu cầu dẫn độ của nhiều nước đối với một người**

1.[3] Trong trường hợp Bộ Công an nhận được văn bản của hai hoặc nhiều nước yêu cầu dẫn độ một người về cùng một tội phạm hoặc nhiều tội phạm khác nhau thì Bộ Công an chủ trì phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp, Viện kiểm sát

---

[2] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 11 Điều 2 của Luật số 81/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[3] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 11 Điều 2 của Luật số 81/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao xem xét, quyết định đáp ứng yêu cầu dẫn độ cho một trong các nước yêu cầu và chuyển hồ sơ yêu cầu dẫn độ cho Tòa án nhân dân khu vực xem xét, quyết định dẫn độ.

2. Khi xem xét yêu cầu dẫn độ quy định tại khoản 1 Điều này, ngoài các quy định của pháp luật, còn phải xem xét các yếu tố liên quan sau đây:

a) Quốc tịch hữu hiệu và nơi thường trú cuối cùng của người bị yêu cầu dẫn độ;

b) Tính hợp pháp và mức độ phù hợp của yêu cầu dẫn độ;

c) Thời gian và địa điểm thực hiện tội phạm;

d) Lợi ích riêng của các nước yêu cầu;

đ) Mức độ nghiêm trọng của tội phạm;

e) Quốc tịch của người bị hại;

g) Khả năng dẫn độ tiếp theo giữa các nước yêu cầu dẫn độ;

h) Ngày đưa ra yêu cầu dẫn độ;

i) Các yếu tố khác có liên quan.

**Điều 40. Quyết định dẫn độ**[4]

1. Trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ yêu cầu dẫn độ do Bộ Công an chuyển đến, Tòa án nhân dân khu vực nơi người bị yêu cầu dẫn độ đang cư trú, đang bị tạm giam, tạm giữ hoặc chấp hành hình phạt tù phải thụ lý và thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp. Trong thời hạn chuẩn bị xem xét yêu cầu dẫn độ, Tòa án nhân dân khu vực có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài làm rõ những điểm chưa rõ trong hồ sơ yêu cầu dẫn độ. Văn bản yêu cầu dẫn độ và văn bản trả lời được gửi thông qua Bộ Công an.

2. Trong thời hạn bốn tháng, kể từ ngày thụ lý, tùy từng trường hợp mà Tòa án nhân dân khu vực ra một trong các quyết định sau đây:

a) Xem xét yêu cầu dẫn độ khi có đủ các điều kiện theo quy định của Luật này;

b) Đình chỉ việc xem xét yêu cầu dẫn độ và trả hồ sơ cho Bộ Công an trong trường hợp không thuộc thẩm quyền hoặc bên nước ngoài rút yêu cầu dẫn độ hoặc

[4] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 11 Điều 2 của Luật số 81/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

người bị yêu cầu dẫn độ đã rời khỏi Việt Nam hoặc vì lý do khác mà việc xem xét không thể tiến hành được.

3. Tòa án nhân dân khu vực xem xét yêu cầu dẫn độ trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày ra quyết định theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này và chuyển ngay một bộ hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp.

4. Việc xem xét yêu cầu dẫn độ được tiến hành tại phiên họp do Hội đồng gồm ba thẩm phán trong đó có một thẩm phán làm chủ tọa và có sự tham gia của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp.

Hội đồng xem xét yêu cầu dẫn độ làm việc theo trình tự sau đây:

a) Một thành viên của Hội đồng trình bày nội dung hồ sơ của nước yêu cầu dẫn độ và nêu ý kiến về cơ sở pháp lý của việc dẫn độ;

b) Kiểm sát viên phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân về việc dẫn độ;

c) Luật sư hoặc người đại diện hợp pháp của người bị yêu cầu dẫn độ trình bày ý kiến, nếu có;

d) Người bị yêu cầu dẫn độ trình bày ý kiến;

đ) Căn cứ vào các quy định của Luật này, các quy định khác của pháp luật Việt Nam có liên quan và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, Hội đồng thảo luận và quyết định theo đa số việc dẫn độ hoặc từ chối dẫn độ.

5. Chậm nhất là mười ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định dẫn độ hoặc từ chối dẫn độ, Tòa án nhân dân khu vực gửi quyết định cho người bị yêu cầu dẫn độ, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Bộ Công an để thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Người bị yêu cầu dẫn độ có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp có quyền kháng nghị trong thời hạn mười lăm ngày, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh có quyền kháng nghị trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày Tòa án nhân dân khu vực ra quyết định. Tòa án nhân dân khu vực phải gửi hồ sơ và kháng cáo, kháng nghị cho Tòa án nhân dân cấp tỉnh trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong thời hạn hai mươi ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ dẫn độ và kháng cáo, kháng nghị, Tòa án nhân dân cấp tỉnh mở phiên họp xem xét quyết định của

Tòa án nhân dân khu vực bị kháng cáo, kháng nghị; Hội đồng xem xét phúc thẩm quyết định về việc dẫn độ hoặc từ chối dẫn độ. Trình tự xem xét kháng cáo, kháng nghị đối với quyết định dẫn độ của Tòa án nhân dân khu vực được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Quyết định dẫn độ có hiệu lực pháp luật bao gồm:

a) Quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị;

b) Quyết định của Tòa án cấp phúc thẩm.

**Điều 41. Các biện pháp ngăn chặn để dẫn độ**

Khi nhận được yêu cầu chính thức của nước ngoài về việc dẫn độ, cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam có thể áp dụng các biện pháp ngăn chặn theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên để bảo đảm cho việc xem xét yêu cầu dẫn độ.

**Điều 42. Thi hành quyết định dẫn độ**

1.[5] Trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày quyết định của Tòa án nhân dân về dẫn độ có hiệu lực pháp luật, Chánh án Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền ra quyết định thi hành quyết định dẫn độ. Quyết định thi hành quyết định dẫn độ phải được gửi cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Bộ Công an, nước yêu cầu dẫn độ và người bị dẫn độ.

2. Sau khi nhận được quyết định thi hành quyết định dẫn độ, cơ quan công an có thẩm quyền tiến hành bắt người bị dẫn độ. Việc bắt người bị dẫn độ được thực hiện theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Bộ Công an có trách nhiệm tổ chức thi hành việc dẫn độ và thông báo bằng văn bản cho nước yêu cầu dẫn độ.

**Điều 43. Áp giải người bị dẫn độ**

1. Cơ quan công an thi hành quyết định dẫn độ tổ chức việc áp giải người bị dẫn độ theo thời gian, địa điểm tiếp nhận do Việt Nam và nước yêu cầu dẫn độ thoả thuận trước bằng văn bản. Thời hạn tiếp nhận người bị dẫn độ không quá mười lăm ngày, kể từ ngày quyết định thi hành quyết định dẫn độ có hiệu lực.

---

[5] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 11 Điều 2 của Luật số 81/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2.[6] Trường hợp hết thời hạn do các nước liên quan thỏa thuận trước bằng văn bản mà nước yêu cầu dẫn độ không tiếp nhận thì Bộ Công an kiến nghị Tòa án nhân dân khu vực đã ra quyết định dẫn độ hủy quyết định thi hành quyết định dẫn độ đó và thông báo cho nước yêu cầu dẫn độ biết.

**Điều 44. Hoãn thi hành quyết định dẫn độ và dẫn độ tạm thời**

1.[7] Khi người bị yêu cầu dẫn độ đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đang chấp hành hình phạt trên lãnh thổ của Việt Nam về tội không phải là tội bị yêu cầu dẫn độ thì Tòa án nhân dân khu vực đã ra quyết định dẫn độ có thể tự mình hoặc theo đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân khu vực, cơ quan công an cấp có thẩm quyền hoãn việc thi hành quyết định dẫn độ người đó cho đến khi kết thúc quá trình truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc chấp hành xong toàn bộ hoặc một phần hình phạt đã tuyên. Bộ Công an thông báo bằng văn bản cho nước yêu cầu dẫn độ về việc hoãn dẫn độ chậm nhất là mười ngày làm việc trước ngày hết thời hạn hoãn việc thi hành quyết định dẫn độ. Chánh án Tòa án nhân dân khu vực đã hoãn việc thi hành quyết định dẫn độ phải ra quyết định thi hành quyết định dẫn độ và gửi ngay quyết định cùng tài liệu, hồ sơ liên quan cho cơ quan công an thi hành quyết định dẫn độ để thông báo cho nước yêu cầu và tiếp tục tiến hành việc dẫn độ theo thỏa thuận cụ thể với nước yêu cầu.

2. Trường hợp việc hoãn thi hành quyết định dẫn độ quy định tại khoản 1 Điều này làm cản trở việc truy cứu trách nhiệm hình sự ở nước ngoài do hết thời hiệu hoặc gây khó khăn nghiêm trọng cho việc truy cứu trách nhiệm hình sự về tội bị yêu cầu dẫn độ thì theo đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân hoặc cơ quan công an và theo đề nghị của nước yêu cầu dẫn độ, Tòa án nhân dân có thẩm quyền căn cứ vào pháp luật Việt Nam và thỏa thuận cụ thể với nước yêu cầu dẫn độ có thể ra quyết định cho dẫn độ tạm thời người bị yêu cầu dẫn độ cho nước yêu cầu dẫn độ theo quy định của Luật này.

3. Người bị dẫn độ tạm thời phải được trả lại ngay cho Việt Nam sau khi quá trình tố tụng hình sự của nước yêu cầu đã kết thúc hoặc hết thời hạn yêu cầu dẫn

---

[6] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 11 Điều 2 của Luật số 81/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

[7] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm e khoản 11 Điều 2 của Luật số 81/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

độ tạm thời mà Việt Nam và nước ngoài đã thỏa thuận. Khi có yêu cầu dẫn độ mới của nước yêu cầu, Tòa án Việt Nam xem xét theo quy định của Luật này để thỏa thuận về việc dẫn độ mới nếu có lý do chính đáng.

**Điều 45. Dẫn độ lại**[8]

Trường hợp người đã bị dẫn độ trốn tránh việc truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc chấp hành hình phạt ở nước ngoài và quay trở lại Việt Nam thì nước yêu cầu dẫn độ có thể đưa ra yêu cầu dẫn độ lại người đó kèm theo các tài liệu quy định tại Điều 36 và Điều 37 của Luật này; trong trường hợp này, Tòa án nhân dân khu vực không tiến hành lại thủ tục quyết định dẫn độ theo quy định tại Điều 40 của Luật này; Chánh án Tòa án nhân dân khu vực đã quyết định dẫn độ trước đây quyết định dẫn độ lại đối với người đó. Việc áp giải người bị dẫn độ lại được thực hiện theo quy định tại Điều 43 của Luật này.

**Điều 46. Chuyển giao đồ vật, vật chứng liên quan đến vụ án**

Các đồ vật, vật chứng do phạm tội mà có hoặc cần để làm chứng cứ tại phiên tòa có thể được xem xét chuyển giao cho nước yêu cầu dẫn độ phù hợp với điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước yêu cầu dẫn độ là thành viên trên cơ sở tôn trọng quyền của bên thứ ba.

**Điều 47. Quá cảnh**

1. Trên cơ sở điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và quy định của pháp luật Việt Nam, việc áp giải người bị dẫn độ quá cảnh lãnh thổ Việt Nam để đến nước yêu cầu dẫn độ chỉ được thực hiện sau khi có văn bản của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam chấp nhận yêu cầu của nước ngoài.

2. Trường hợp chuyển giao bằng đường hàng không và quá cảnh không hạ cánh trên lãnh thổ Việt Nam thì việc di chuyển người bị dẫn độ không phải xin quá cảnh Việt Nam; trường hợp phải hạ cánh thì nước dẫn độ phải gửi ngay yêu cầu xin quá cảnh Việt Nam theo quy định tại khoản 1 Điều này.

**Điều 48. Chi phí về dẫn độ**

Nước yêu cầu dẫn độ phải chịu mọi chi phí về dẫn độ, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Trong trường hợp Việt Nam chịu chi phí cho việc dẫn độ thì chi phí đó do ngân sách nhà nước bảo đảm.

---

[8] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm g khoản 11 Điều 2 của Luật số 81/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

## Chương V
## CHUYỂN GIAO NGƯỜI ĐANG CHẤP HÀNH HÌNH PHẠT TÙ

**Điều 49. Căn cứ chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù**

1. Người đang chấp hành hình phạt tù có thể được chuyển giao đến nước mà người đó mang quốc tịch hoặc đến nước khác đồng ý tiếp nhận chuyển giao để tiếp tục chấp hành hình phạt tù mà nước chuyển giao đã tuyên đối với người đó.

2. Việc chuyển giao được thực hiện căn cứ vào điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên khi có yêu cầu của người đang chấp hành hình phạt tù hoặc yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của nước chuyển giao hoặc nước tiếp nhận; trường hợp chưa có điều ước quốc tế liên quan đến việc chuyển giao thì việc chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù được thực hiện theo thỏa thuận trực tiếp giữa cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và nước liên quan trên cơ sở quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật Việt Nam có liên quan, phù hợp với pháp luật và tập quán quốc tế.

**Điều 50. Điều kiện tiếp nhận, chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù**

1. Người đang chấp hành hình phạt tù ở nước ngoài có thể được tiếp nhận về Việt Nam để thi hành hình phạt tù khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Là công dân Việt Nam;

b) Có nơi thường trú cuối cùng ở Việt Nam;

c) Hành vi phạm tội mà người đó bị kết án ở nước ngoài cũng cấu thành tội phạm theo quy định của pháp luật Việt Nam;

d) Vào thời điểm nhận được yêu cầu chuyển giao, thời hạn chưa chấp hành hình phạt tù phải còn ít nhất là một năm; trong trường hợp đặc biệt, thời hạn này còn ít nhất là sáu tháng;

đ) Bản án đối với người được chuyển giao đã có hiệu lực pháp luật và không còn thủ tục tố tụng nào đối với người đó tại nước chuyển giao;

e) Có sự đồng ý của nước chuyển giao;

g) Có sự đồng ý của người được chuyển giao.

2. Người đang chấp hành hình phạt tù tại Việt Nam có thể được chuyển giao cho nước ngoài để thi hành hình phạt tù khi có các điều kiện sau đây:

a) Là công dân của nước tiếp nhận hoặc là người được phép cư trú không thời hạn hoặc có người thân thích tại nước tiếp nhận chuyển giao;

b) Có đủ các điều kiện quy định tại các điểm c, d, đ, e, g khoản 1 Điều này và đã thực hiện xong phần trách nhiệm dân sự, hình phạt bổ sung là phạt tiền, tịch thu tài sản và các trách nhiệm pháp lý khác trong bản án;

c) Có sự đồng ý của nước tiếp nhận chuyển giao.

**Điều 51. Từ chối chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù**

Cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam từ chối chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Khi có căn cứ cho rằng người được chuyển giao có thể bị tra tấn, trả thù hoặc truy bức tại nước tiếp nhận chuyển giao;

2. Việc chuyển giao có thể phương hại đến chủ quyền, an ninh quốc gia của Việt Nam.

**Điều 52. Hồ sơ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù**

1. Hồ sơ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù phải có các văn bản sau đây:

a) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền của nước nơi người đang chấp hành hình phạt tù yêu cầu chuyển giao người đó;

b) Các tài liệu kèm theo quy định tại Điều 53 của Luật này.

2. Hồ sơ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù được lập thành ba bộ theo quy định của Luật này và phù hợp với pháp luật của nước được yêu cầu. Ngôn ngữ được sử dụng để lập hồ sơ theo quy định tại Điều 5 của Luật này.

**Điều 53. Văn bản yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù và tài liệu kèm theo**

1. Văn bản yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù phải có các nội dung sau đây:

a) Ngày, tháng, năm và địa điểm lập văn bản;

b) Lý do yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù;

c) Tên, địa chỉ của cơ quan có thẩm quyền yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù;

d) Tên, địa chỉ của cơ quan được yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù;

đ) Họ, tên, giới tính, ngày, tháng, năm sinh, quốc tịch, nơi thường trú cuối cùng, các căn cứ pháp lý về việc người được yêu cầu chuyển giao đủ tư cách pháp lý để chuyển giao và các thông tin cần thiết khác về người được yêu cầu chuyển giao.

2. Kèm theo văn bản yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù phải có các thông tin, tài liệu sau đây:

a) Tài liệu để chứng minh người được yêu cầu chuyển giao đã có đầy đủ điều kiện quy định tại Điều 50 của Luật này;

b) Văn bản nêu tóm tắt nội dung của vụ án, bản sao bản án, quyết định của Tòa án đối với người đang chấp hành hình phạt tù được yêu cầu chuyển giao;

c) Điều luật áp dụng để xác định các yếu tố cấu thành tội phạm và tội danh, quy định về hình phạt, thời hiệu thi hành hình phạt đối với tội phạm đó của bản án;

d) Tài liệu mô tả đặc điểm nhận dạng và ảnh của người được yêu cầu chuyển giao theo pháp luật và tập quán quốc tế;

đ) Văn bản, tài liệu xác nhận thời gian người được yêu cầu chuyển giao đã chấp hành hình phạt tù tại nước yêu cầu chuyển giao và thời gian còn lại phải chấp hành hình phạt tù tại nước tiếp nhận;

e) Tài liệu liên quan đến tình hình sức khỏe, trạng thái tâm thần, hồ sơ bệnh án của người được yêu cầu chuyển giao, nếu có;

g) Điều ước quốc tế giữa nước được yêu cầu chuyển giao và nước tiếp nhận.

**Điều 54. Tiếp nhận yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù**[9]

Trong thời hạn hai mươi ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù và tài liệu kèm theo, Bộ Công an vào sổ hồ sơ chuyển giao và kiểm tra hồ sơ theo quy định tại Điều 52 và Điều 53 của Luật này. Bộ Công an có thể yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước yêu cầu chuyển giao cung cấp thông tin bổ sung hồ sơ. Sau sáu mươi ngày, kể từ ngày gửi văn bản

[9] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm h khoản 11 Điều 2 của Luật số 81/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

yêu cầu bổ sung thông tin mà không nhận được thông tin bổ sung thì Bộ Công an gửi trả hồ sơ cho nước yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù và nêu rõ lý do. Trường hợp hồ sơ hợp lệ thì Bộ Công an chuyển ngay cho Tòa án nhân dân khu vực có thẩm quyền hai bộ hồ sơ để xem xét, quyết định.

**Điều 55. Quyết định chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài**[10]

1. Trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài do Bộ Công an chuyển đến, Tòa án nhân dânkhu vực nơi người bị kết án đang chấp hành hình phạt tù phải thụ lý và thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp. Trong thời hạn chuẩn bị xem xét yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù, Tòa án nhân dân có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài làm rõ những điểm chưa rõ trong hồ sơ yêu cầu chuyển giao. Văn bản yêu cầu và văn bản trả lời được gửi thông qua Bộ Công an.

2. Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày thụ lý, tùy từng trường hợp mà Tòa án nhân dân khu vực ra một trong các quyết định sau đây:

a) Xem xét yêu cầu chuyển giao khi có đủ các điều kiện quy định tại Điều 50 của Luật này;

b) Đình chỉ việc xem xét yêu cầu chuyển giao và trả hồ sơ cho Bộ Công an trong trường hợp không thuộc thẩm quyền hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài hoặc người yêu cầu chuyển giao rút lại yêu cầu chuyển giao hoặc người được yêu cầu chuyển giao đã rời khỏi Việt Nam hoặc vì các lý do khác mà việc xem xét không thể tiến hành được.

3. Tòa án nhân dân khu vực xem xét yêu cầu chuyển giao trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày ra quyết định theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này và chuyển ngay một bộ hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp.

4. Việc xem xét yêu cầu chuyển giao được tiến hành tại phiên họp do Hội đồng gồm ba thẩm phán trong đó có một thẩm phán làm chủ tọa và có sự tham gia của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp.

---

[10] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm i khoản 11 Điều 2 của Luật số 81/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Hội đồng xem xét yêu cầu chuyển giao làm việc theo trình tự sau đây:

a) Một thành viên của Hội đồng trình bày nội dung hồ sơ của nước yêu cầu chuyển giao và nêu ý kiến về cơ sở pháp lý của việc chuyển giao;

b) Kiểm sát viên phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân về việc chuyển giao;

c) Luật sư hoặc người đại diện hợp pháp của người được yêu cầu chuyển giao trình bày ý kiến, nếu có;

d) Người yêu cầu chuyển giao trình bày ý kiến;

đ) Căn cứ vào các quy định của Luật này, các quy định khác của pháp luật Việt Nam có liên quan và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, Hội đồng thảo luận và quyết định theo đa số việc chuyển giao hoặc từ chối chuyển giao.

5. Chậm nhất là mười ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định chuyển giao hoặc từ chối chuyển giao, Tòa án nhân dân khu vực gửi quyết định cho người được chuyển giao, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Bộ Công an để thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Người yêu cầu chuyển giao có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp có quyền kháng nghị trong thời hạn mười lăm ngày, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh có quyền kháng nghị trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày Tòa án nhân dân khu vực ra quyết định. Tòa án nhân dân khu vực phải gửi hồ sơ và kháng cáo, kháng nghị cho Tòa án nhân dân cấp tỉnh trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong thời hạn hai mươi ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ chuyển giao và kháng cáo, kháng nghị, Tòa án nhân dân cấp tỉnh mở phiên họp xem xét quyết định của Tòa án nhân dân khu vực bị kháng cáo, kháng nghị; Hội đồng xem xét phúc thẩm quyết định về việc chuyển giao hoặc từ chối chuyển giao. Trình tự xem xét kháng cáo, kháng nghị đối với quyết định chuyển giao của Tòa án nhân dân khu vực được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Quyết định chuyển giao có hiệu lực pháp luật bao gồm:

a) Quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị;

b) Quyết định của Tòa án cấp phúc thẩm.

**Điều 56. Thẩm quyền quyết định tiếp nhận người đang chấp hành hình phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam**[11]

Tòa án nhân dân khu vực nơi người được chuyển giao có nơi cư trú cuối cùng tại Việt Nam quyết định việc tiếp nhận. Trình tự, thủ tục xem xét việc tiếp nhận được thực hiện theo quy định tại Điều 55 của Luật này.

**Điều 57. Thi hành quyết định chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù**

1. Trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày quyết định chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù của Tòa án nhân dân có hiệu lực, Chánh án Tòa án đã ra quyết định sơ thẩm phải ra quyết định thi hành quyết định chuyển giao. Quyết định thi hành quyết định chuyển giao phải được gửi cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Bộ Công an, cơ quan có thẩm quyền của nước yêu cầu chuyển giao và người được chuyển giao.

2. Bộ Công an có trách nhiệm tổ chức thi hành việc chuyển giao quy định tại khoản 1 Điều này và thông báo bằng văn bản cho nước yêu cầu chuyển giao.

**Điều 58. Tiếp tục chấp hành hình phạt tại Việt Nam**

1. Việc tiếp tục chấp hành hình phạt tù tại Việt Nam của người được chuyển giao thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Trong trường hợp thời hạn của hình phạt do nước chuyển giao đã tuyên phù hợp với pháp luật Việt Nam thì Tòa án nhân dân có thẩm quyền ra quyết định tiếp nhận chuyển giao. Trong quyết định tiếp nhận chuyển giao ghi rõ thời hạn người được chuyển giao phải tiếp tục thi hành hình phạt tù tại Việt Nam.

Trường hợp tính chất hoặc thời hạn của hình phạt do nước chuyển giao đã tuyên không phù hợp với pháp luật Việt Nam thì Tòa án nhân dân có thẩm quyền ra quyết định tiếp nhận chuyển giao căn cứ vào các tình tiết của vụ án quyết định chuyển đổi hình phạt cho phù hợp với quy định của Bộ luật hình sự Việt Nam. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tại Việt Nam theo hình phạt được chuyển đổi không được dài hơn so với hình phạt đã tuyên tại nước chuyển giao.

---

[11] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm k khoản 11 Điều 2 của Luật số 81/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

3. Khi nhận được thông báo về quyết định đặc xá, đại xá hoặc miễn, giảm hình phạt của nước chuyển giao đối với người đang chấp hành hình phạt tù, Bộ Công an phải gửi ngay thông báo đó cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định.

**Điều 59. Áp giải người được chuyển giao**

1. Bộ Công an thi hành quyết định chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù tổ chức việc áp giải người được chuyển giao đến địa điểm và vào thời gian do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và nước yêu cầu chuyển giao thỏa thuận trước bằng văn bản.

2. Trường hợp thời hạn thỏa thuận quy định tại khoản 1 Điều này đã hết mà nước yêu cầu chuyển giao không tiếp nhận thì Bộ Công an kiến nghị Tòa án nhân dân có thẩm quyền đã ra quyết định chuyển giao hủy quyết định thi hành quyết định chuyển giao đó và thông báo cho nước yêu cầu chuyển giao biết.

**Điều 60. Chi phí về chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù**

Nước yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù phải chịu mọi chi phí về chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Trong trường hợp Việt Nam chịu chi phí chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù thì chi phí đó do ngân sách nhà nước bảo đảm.

## ChươngVI
## TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC TRONG HOẠT ĐỘNG TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP

**Điều 61. Trách nhiệm của Chính phủ trong hoạt động tương trợ tư pháp**

1. Thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động tương trợ tư pháp.

2. Chỉ đạo các cơ quan của Chính phủ trong hoạt động tương trợ tư pháp; phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong hoạt động tương trợ tư pháp.

3. Hằng năm báo cáo Quốc hội về hoạt động tương trợ tư pháp.

**Điều 62. Trách nhiệm của Bộ Tư pháp**

1. Giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động tương trợ tư pháp.

2. Tiếp nhận, chuyển giao, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện các ủy thác tư pháp về dân sự.

3. Trao đổi thông tin về pháp luật và thực tiễn tương trợ tư pháp với cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

4. Đề xuất việc ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp; kiến nghị sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện pháp luật Việt Nam về tương trợ tư pháp.

5. Hằng năm báo cáo Chính phủ về hoạt động tương trợ tư pháp.

**Điều 63. Trách nhiệm của Tòa án nhân dân tối cao**

1. Hướng dẫn Tòa án nhân dân các cấp thực hiện tương trợ tư pháp.

2.[12] ***(được bãi bỏ)***

3. Định kỳ sáu tháng và hằng năm thông báo với Bộ Tư pháp tình hình thực hiện tương trợ tư pháp thuộc thẩm quyền.

**Điều 64. Trách nhiệm của Viện kiểm sát nhân dân tối cao**

1. Tiếp nhận, chuyển giao, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện các ủy thác tư pháp về hình sự; xem xét, quyết định việc thực hiện và yêu cầu Viện kiểm sát nhân dân hoặc cơ quan điều tra có thẩm quyền thực hiện ủy thác tư pháp về hình sự; từ chối hoặc hoãn thực hiện ủy thác tư pháp về hình sự theo thẩm quyền.

2. Thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tương trợ tư pháp theo thẩm quyền.

3. Hướng dẫn Viện kiểm sát nhân dân các cấp thực hiện tương trợ tư pháp về hình sự.

---

[12] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm m khoản 11 Điều 2 của Luật số 81/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

4. Đề xuất việc ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp; kiến nghị sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện pháp luật Việt Nam về tương trợ tư pháp.

5. Định kỳ sáu tháng và hằng năm thông báo với Bộ Tư pháp tình hình thực hiện ủy thác tư pháp về hình sự.

**Điều 65. Trách nhiệm của Bộ Công an**

1. Tiếp nhận, chuyển giao, xem xét, giải quyết các yêu cầu của nước ngoài về dẫn độ, chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù; xem xét và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân và thực hiện hoạt động tương trợ tư pháp theo thẩm quyền.

2. Đề xuất việc ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế về dẫn độ và chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù; kiến nghị sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện pháp luật Việt Nam về tương trợ tư pháp.

3. Định kỳ sáu tháng và hằng năm thông báo với Bộ Tư pháp tình hình thực hiện yêu cầu dẫn độ và chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù.

**Điều 66. Trách nhiệm của Bộ Ngoại giao**

1. Chủ trì phối hợp với các bộ, ngành có liên quan xem xét, quyết định áp dụng nguyên tắc có đi có lại trong quan hệ tương trợ tư pháp với nước hữu quan.

2. Đề xuất việc ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp; kiến nghị sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện pháp luật Việt Nam về tương trợ tư pháp.

3. Định kỳ sáu tháng và hằng năm thông báo với Bộ Tư pháp tình hình áp dụng nguyên tắc có đi có lại trong quan hệ tương trợ tư pháp với nước hữu quan.

**Điều 67. Trách nhiệm của cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài**

1. Thực hiện các ủy thác tư pháp có liên quan đến công dân Việt Nam ở nước sở tại theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở trong nước theo quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và không trái với pháp luật của nước sở tại.

2. Tiếp nhận các yêu cầu ủy thác tư pháp của nước ngoài và chuyển về cho các cơ quan có thẩm quyền trong nước.

3. Chuyển hồ sơ ủy thác tư pháp của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cho Bộ Ngoại giao của nước sở tại để chuyển cho cơ quan có thẩm quyền của nước này xem xét, thực hiện.

**Điều 68. Trách nhiệm của Tòa án nhân dân khu vực, Tòa án nhân dân cấp tỉnh**[13]

1. Trách nhiệm của Tòa án nhân dân khu vực:

a) Thực hiện ủy thác tư pháp của nước ngoài theo quy định của Luật này;

b) Xem xét, quyết định dẫn độ, chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù hoặc từ chối dẫn độ, chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù theo quy định của Luật này;

c) Tiến hành các hoạt động tương trợ tư pháp khác theo thẩm quyền;

d) Báo cáo kết quả thực hiện tương trợ tư pháp cho Tòa án nhân dân cấp tỉnh để tổng hợp, báo cáo Tòa án nhân dân tối cao.

2. Trách nhiệm của Tòa án nhân dân cấp tỉnh:

a) Xem xét kháng cáo, kháng nghị đối với quyết định dẫn độ, chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù theo thẩm quyền;

b) Báo cáo kết quả thực hiện tương trợ tư pháp cho Tòa án nhân dân tối cao.

**Điều 69. Trách nhiệm của Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh**

1. Thực hiện ủy thác tư pháp của nước ngoài theo quy định của Luật này.

2. Tiến hành các hoạt động tương trợ tư pháp khác theo thẩm quyền.

3. Thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tương trợ tư pháp theo thẩm quyền.

4. Báo cáo kết quả thực hiện tương trợ tư pháp cho Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

**Điều 70. Trách nhiệm của cơ quan điều tra**

1. Tiếp nhận hồ sơ tương trợ tư pháp về hình sự, dẫn độ và chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù từ cơ quan có thẩm quyền chuyển đến.

---

[13] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm l khoản 11 Điều 2 của Luật số 81/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Tiến hành các hoạt động tương trợ tư pháp về hình sự, dẫn độ và chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Báo cáo kết quả thực hiện tương trợ tư pháp về hình sự, dẫn độ và chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù cho cơ quan có thẩm quyền.

## ChươngVII
## ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[14]

**Điều 71. Hiệu lực thi hành**

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2008.

**Điều 72. Hướng dẫn thi hành**

Chính phủ, Viện kiểm sát nhân dân tối cao quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này./.

---

**VĂN PHÒNG QUỐC HỘI**

Số: 106/VBHN-VPQH

**XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT**

*Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2025*

**CHỦ NHIỆM**

**Lê Quang Tùng**

---

[14] Điều 3 của Luật số 81/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 quy định như sau:

"***Điều 3. Hiệu lực thi hành***

*Luật này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.*".

Việc thi hành Luật số 81/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân được thực hiện theo Nghị quyết số 225/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân, các luật tố tụng và luật khác có liên quan, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

| | |
|---|---|
| Địa chỉ: | Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội |
| Điện thoại liên hệ: | |
| - Nội dung: | 080.44417 |
| - Phát hành: | 080.44243 |
| Email: | congbao@chinhphu.vn |
| Website | http://congbao.chinhphu.vn |